

KÝ HIỆU, MÃ LOẠI ĐẤT

STT	Loại đất	Mã
1	Đất nông nghiệp	NNP
1.1	Đất trồng lúa	LUA
-	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>
-	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK
-	<i>Đất bằng trồng cây hàng năm khác</i>	<i>BHK</i>
-	<i>Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác</i>	<i>NHK</i>
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX
-	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>
-	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng trồng</i>	<i>RST</i>
-	<i>Đất đang được sử dụng để phát triển rừng sản xuất</i>	<i>RSM</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH
2	Đất phi nông nghiệp	PNN
2.1	Đất quốc phòng	CQP
2.2	Đất an ninh	CAN
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK
2.4	Đất khu chế xuất	SKT
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL

2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC
2.26	Đất công trình công cộng khác	DCK
2.27	Đất phi nông nghiệp khác	PNK
3	Đất chưa sử dụng	CSD
-	<i>Đất bằng chưa sử dụng</i>	<i>BCS</i>
-	<i>Đất đồi núi chưa sử dụng</i>	<i>DCS</i>

* Ghi chú: Ký hiệu, mã loại đất được quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN ĐÌNH LẬP

(Kèm theo Quyết định số: 1147 /QĐ-UBND, ngày 28 /6/2024 của Ủy ban nhân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: m²

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự án (xã, thị trấn)	Quyết định phê duyệt, VB chấp thuận, GCN đầu tư, Quyết định phê duyệt danh mục đầu tư...	Quy mô sử dụng đất của dự án	Dự kiến thu hồi từ các loại đất	Ghi chú
1	Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B					
1.1	Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B	xã Đình Lập, Cường Lợi, Châu Sơn, Bắc Lãng, thị trấn Đình Lập	Quyết định số 516/QĐ-BGTVT ngày 28/4/2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt dự án; Quyết định số 521/QĐ-SGTVT ngày 07/11/2023 và số 63/QĐ-SGTVT ngày 05/02/2024 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở Dự án	911.200,0	LUC: (8.900); LUK: (51.600); HNK: (43.600); CLN: (27.500); RSX: (155.300); NTS: (1.600); TMD: (10); SKC: (3.000); DTL: (4.400); DVH: (100); DGD: (400); DYT: (10); DNL: (200); DBV: (60); ONT: (25.700); ODT: (1000); TSC: (200); DGT: (450.900); SON: (37.120); CSD: (99.600);	Điều chỉnh quy mô dự án và loại đất cần thu hồi so với kế hoạch sử dụng đất năm 2024
1.2	Đất bãi đỗ xe Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B	xã Đình Lập, Cường Lợi, Châu Sơn, Bắc Lãng		258.000,0	LUK: (4.900); BHK: (24.300); CLN: (2.000); RSX: (167.400); ONT: (800); DGT (2.900); SON: (11.300); CSD: (44.400);	Điều chỉnh quy mô dự án và loại đất cần thu hồi so với kế hoạch sử dụng đất năm 2024
1.3	Khu Tái định cư Dự án Nâng cấp đoạn Km18-Km80, Quốc lộ 4B	Xã Đình Lập		24.700,0	LUK: (13.500); BHK: (2.700); NHK: (100); CLN: (2.900); RSX: (1.400); NTS: (300); DGT: (600); ONT: (2.300); NTD: (100); SON: (300); CSD: (500);	Điều chỉnh quy mô dự án và loại đất cần thu hồi so với kế hoạch sử dụng đất năm 2024
1.4	Đất san lấp dự án Nâng cấp đoạn Km18 - Km80, Quốc lộ 4B	Xã Đình Lập		32.800,00	HNK (300); RSX (32.500);	Bổ sung từ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đình Lập
2	Dự án ĐH. 46 Cồn Quan - Pò Khoang, xã Đình Lập	Xã Đình Lập	Quyết định số 1882/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án ĐH.46 Cồn Quan - Pò Khoang, xã Đình Lập	55.650,30	LUA: (739,5); LUK: (892,2); BHK: (2.098,8); HNK: (1.370); NHK: (42,4); LNK: (587,3); RSM: (25.382); TSN: (243,4); ONT: (1.046,8); DCS: (8.237,1); DGT: (15.010,8);	Điều chỉnh quy mô dự án và loại đất cần thu hồi so với kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự án (xã, thị trấn)	Quyết định phê duyệt, VB chấp thuận, GCN đầu tư, Quyết định phê duyệt danh mục đầu tư...	Quy mô sử dụng đất của dự án	Dự kiến thu hồi từ các loại đất	Ghi chú
3	Di chuyển Trạm bơm cấp nước thô thị trấn Đình Lập thuộc dự án Hồ chứa nước Bản Lái giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn	Xã Bình Xá	Quyết định số 1683/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND huyện Đình Lập về phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Di chuyển Trạm bơm cấp nước thô thị trấn Đình Lập thuộc dự án Hồ chứa nước Bản Lái giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn	300,00	HNK (150); CLN (150).	Điều chỉnh loại đất cần thu hồi so với kế hoạch sử dụng đất năm 2024
4	Chợ trung tâm huyện Đình Lập	Thị trấn Đình Lập	Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 02/09/2022 của UBND huyện Đình Lập về việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước (NSĐP) giai đoạn 2021-2025 huyện Đình Lập; Quyết định số 1840/QĐ-UBND ngày 11/9/2021 của UBND tỉnh Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035, tỷ lệ 1/5000	6.600,00	HNK (500); CLN (5.000); TMD (800); ODT (300).	Điều chỉnh tên dự án so với kế hoạch sử dụng đất năm 2024
5	Cây TBA CQT giảm bán kính, giảm tổn thất điện năng khu vực huyện Lộc Bình, Văn Quan năm 2024	Xã Châu Sơn, thị trấn Nông Trường Thái Bình	Quyết định số 854/QĐ-PCLS ngày 13/9/2023 của Công ty Điện lực Lạng Sơn về phê duyệt Báo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình	600,00	LUK: (120,0); BHK: (100,0); CLN: (100,0); RSM: (60,0); DCS: (50,0); NTD: (20,0); DGT: (30,0); ODT: (50,0); ONT: (30,0); SKC: (30,0); NTS: (10,0);	Bổ sung từ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đình Lập
6	Cải tạo lưới điện hạ thế nông thôn các xã Minh Hiệp, Sàn Viên huyện Lộc Bình; xã Thái Bình, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn năm 2023	Xã Thái Bình	Quyết định số 1252/QĐ-PCLS ngày 18/11/2023 của Công ty Điện lực Lạng Sơn về phê duyệt Báo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình	530,00	LUK: (100,0); BHK: (100,0); CLN: (100,0); RSM: (100,0); DCS: (30,0); NTD: (20,0); DGT: (30,0); ONT: (20,0); SKC: (20,0); NTS: (10,0);	Bổ sung từ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đình Lập

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự án (xã, thị trấn)	Quyết định phê duyệt, VB chấp thuận, GCN đầu tư, Quyết định phê duyệt danh mục đầu tư...	Quy mô sử dụng đất của dự án	Dự kiến thu hồi từ các loại đất	Ghi chú
7	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia T. Lạng Sơn GD 2015-2020 phân kỳ 2022	Xã Bình Xá	Quyết định số 11815/QĐ-BCT ngày 30/10/2015 của Bộ Công thương về phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án	510,00	LUK: (100,0); BHK: (100,0); CLN: (50,0); RSM: (260,0);	Bổ sung từ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đình Lập
Tổng				1.290.890,3		